

mục kinh phí trước (như nhiệm vụ KH&CN đột xuất phát sinh, hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực quốc gia), nhiều các yếu tố không thể tiên lượng trước (ví dụ số lượng hồ sơ đăng ký, tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ,...), do vậy cơ chế dự toán làm chậm việc triển khai tài trợ và phát sinh nhiều thủ tục hành chính trong quá trình quản lý tài trợ.

- Là đơn vị sự nghiệp, Quỹ có trách nhiệm thực hiện tự chủ tài chính và nâng dần mức độ tự chủ theo thời gian. Tuy vậy, với tính chất của đơn vị hoạt động phi lợi nhuận và chỉ thực hiện nhiệm vụ hành chính công, NAFOSTED khó có thể huy động nguồn thu sự nghiệp để đảm bảo khả năng tự chủ tài chính hoạt động. Trường hợp Quỹ có nguồn thu tài chính sẽ rất khó đảm bảo tính khách quan trong đánh giá và duy trì các mục tiêu vì lợi ích quốc gia.

- Một số chức năng được giao như cho vay, bảo lãnh vốn vay, cấp kinh phí khó triển khai do các khó khăn về mô hình và điều kiện để thực hiện các hoạt động này.

Với mô hình hoạt động là đơn vị sự nghiệp công lập, Quỹ không thể trực tiếp thực hiện các hoạt động tín dụng do Quỹ không có đầy đủ các điều kiện theo quy định như một tổ chức tín dụng. Vì vậy, Quỹ phải ủy thác hoạt động cho vay, bảo lãnh vốn vay cho ngân hàng. Khi thực hiện ủy thác, ngân hàng thu phí ủy thác và trực tiếp thực hiện toàn bộ quy trình tín dụng đối với khách hàng, Quỹ phải chịu mọi rủi ro (khoản 1 Điều 5 Thông tư số 30/2014/TT-NHNN ngày 6/11/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài). Như vậy, Quỹ không chủ động bảo đảm được an toàn đối với nguồn ngân sách nhà nước giao và không có nguồn thu (lãi suất cho vay ưu đãi thấp, phải trả phí ủy thác, trích lập dự phòng rủi ro, chi phí quản lý).

#### b) Nguồn ngân sách của Quỹ

- Cơ chế và quy mô ngân sách nhà nước cấp kinh phí cho Quỹ: Lập và giao dự toán hàng năm, ở mức dưới 300 tỷ đồng. Thực tế này không đúng với thiết kế mô hình hoạt động của quỹ khoa học (cấp theo gói kinh phí, bằng lệnh chi vào tài khoản tiền gửi), cũng không đúng với Điều lệ hiện hành của Quỹ (kinh phí tài trợ, hỗ trợ của NAFOSTED từ nguồn ngân sách nhà nước được cân đối hàng năm ít nhất 500 tỷ đồng, được Bộ Tài chính cấp bằng lệnh chi tiền vào tài khoản tiền gửi của Quỹ tại Kho bạc Nhà nước theo kế hoạch tài chính được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt).

- Ngoài ra, đối với phần kinh phí nhận điều chuyển từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, Quỹ chịu ràng buộc về việc phải có trách nhiệm hỗ trợ lại doanh nghiệp khi được yêu cầu, dẫn tới việc khó khai thác và sử dụng phần kinh phí này (phụ thuộc vào nhu cầu của doanh nghiệp, thay vì có thể



chủ động đầu tư cho nghiên cứu và phát triển theo các định hướng hoạt động sẵn có).

Giai đoạn từ 2017 đến nay, hoạt động của Quỹ gặp một số khó khăn, vướng mắc về cơ chế tài chính, cụ thể như sau: Luật NSNN năm 2015 quy định phương thức “cấp vốn điều lệ” không còn phù hợp với đơn vị sự nghiệp công thực hiện chi NSNN như Quỹ. Vốn điều lệ được NSNN cấp cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách để hoạt động và phải bảo toàn vốn và không được NSNN cấp kinh phí hoạt động thường xuyên. Việc cấp kinh phí cho tài trợ, hỗ trợ cho Quỹ được thực hiện bằng hình thức lệnh chi tiền sau khi các nhiệm vụ đã có quyết định phê duyệt. Việc thay đổi này dẫn đến tiến độ cấp kinh phí cho Quỹ hàng năm (kể cả kinh phí tài trợ, hỗ trợ) chậm đáng kể, giảm tính đồng bộ và linh hoạt trong cơ chế quản lý tài chính của Quỹ đã được chứng minh hiệu quả qua hơn 10 năm hoạt động, nhưng là bắt buộc để phù hợp các quy định tại Luật NSNN năm 2015.

5.3.2. Đối với Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Đa số Quỹ phát triển KH&CN các tỉnh, thành phố hoạt động không hiệu quả, chỉ có 14/36 Quỹ có hoạt động giải ngân kinh phí. Nguyên nhân đến từ những khó khăn, vướng mắc trong cơ chế vận hành Quỹ như: bộ máy điều hành và quản lý vẫn chưa được kiện toàn, lực lượng cán bộ điều kiêm nhiệm, thiếu chuyên môn về nghiệp vụ tài chính; nguồn vốn hoạt động hạn chế, vốn cấp ban đầu ít trong khi chưa vận động được đóng góp từ tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà nước; việc huy động vốn ngoài ngân sách để bổ sung vốn cho Quỹ không khả thi trên thực tế. Quy định về việc chuyển số tiền chưa sử dụng hết từ Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp về Quỹ phát triển KH&CN địa phương khó thực hiện. Do vốn ít nên số lượng thụ hưởng nhỏ, không thể đáp ứng nhu cầu hoạt động KH&CN. Hạn mức hỗ trợ vốn thấp, chưa khuyến khích đối tượng tham gia; chính sách tín dụng chưa phù hợp (lãi suất chưa hấp dẫn). Cơ chế quản lý triển khai hoạt động cho vay của Quỹ còn chưa thực sự hiệu quả, gặp khó khăn và thiếu tính đồng bộ trong triển khai quy trình hỗ trợ đầu tư vốn cho một dự án KH&CN, cũng như giám sát trong quá trình triển khai dự án... Vì vậy, cũng cần xem xét quy định về Quỹ Phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Quỹ phát triển KH&CN của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để bảo đảm thu gọn bộ máy, tránh tồn đọng kinh phí.

5.3.3. Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp:

Trong giai đoạn vừa qua, việc trích lập và sử dụng Quỹ có một số vướng mắc, khó khăn, cụ thể như: tỷ lệ trích lập Quỹ chưa phù hợp với cơ cấu và quy mô của doanh nghiệp Việt Nam trong đó một phần lớn là doanh nghiệp vừa và



nhỏ; gần như không có doanh nghiệp FDI nào trích lập Quỹ cho thấy cơ chế khuyến khích trích lập và sử dụng Quỹ chưa đủ hấp dẫn; thủ tục hành chính trong kiểm soát chi của Quỹ chưa linh động và chưa phù hợp với đặc thù của Quỹ, có nội dung chưa được hướng dẫn cụ thể, rõ ràng, thủ tục phức tạp khó thực hiện, chẳng hạn như: cơ chế giám sát nội dung chi tiêu Quỹ, quyết toán chi Quỹ với cơ quan quản lý nhà nước, chế tài phạt đối với việc trích lập mà không sử dụng hay sử dụng không hết 70% số trích quỹ,... nên doanh nghiệp ngại chi từ Quỹ và từ đó không muốn trích lập Quỹ; thủ tục mua sắm phục vụ nhiệm vụ KH&CN sử dụng Quỹ thực hiện theo thủ tục của dự án đầu tư chưa phù hợp với đặc thù tính mới, tính hiếm, tính kịp thời, tính rủi ro cao của hoạt động KH&CN.

Việc quy định về Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp là chủ trương quan trọng để các quy định nêu trên nằm ở các văn bản hướng dẫn thi hành của Chính phủ, cấp bộ và các luật có liên quan. Do vậy, để bảo đảm thực hiện được chủ trương huy động đầu tư ngoài NSNN đầu tư cho KH&CN, cần tiếp tục rà soát, xây dựng các quy định phù hợp để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc hiện tại, thúc đẩy việc hình thành và giải ngân kinh phí của Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp đầu tư cho KH,CN&ĐMST trong các luật có liên quan và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật KH&CN.

#### ***5.4. Quy định về sử dụng kinh phí theo quy định của nhà tài trợ***

Trong thời gian qua, xu thế hợp tác giữa doanh nghiệp, từ các tổ chức kinh tế, quỹ đầu tư ngoài NSNN hoặc tài trợ của các tổ chức quốc tế cho hoạt động KH&CN xuất hiện ngày càng phổ biến. Thông qua hoạt động hợp tác, nhiều doanh nghiệp, tổ chức, tổ chức quốc tế sẵn sàng tài trợ nguồn kinh phí lớn cho thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Tuy nhiên, Luật KH&CN (Điều 55. Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngoài ngân sách cho KH&CN) chưa có quy định liên quan đến việc cho phép sử dụng kinh phí của nhà tài trợ cao hơn định mức của Nhà nước. Chính vì vậy, nhiều tổ chức KH&CN công lập vẫn sử dụng theo định mức của Nhà nước để bảo đảm an toàn khi được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Việc thiếu quy định về sử dụng kinh phí của nhà tài trợ đã hạn chế việc hợp tác nghiên cứu, không khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký các nhiệm vụ KH&CN ngoài NSNN để nâng cao tiềm lực KH&CN và đóng góp thiết thực vào phát triển kinh tế - xã hội.

- Chưa có quy định cho phép khoản đầu tư của doanh nghiệp cho viện nghiên cứu, trường đại học triển khai nghiên cứu khoa học, cấp học bổng nghiên cứu được tính vào chi phí sản xuất.

#### **6. Về thị trường khoa học và công nghệ**

- Luật KH&CN và Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 và các văn bản hướng dẫn về phát triển thị trường KH&CN chưa có những quy định thúc



đẩy hợp tác doanh nghiệp và viện trường, chưa khuyến khích mọi cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia vào thị trường KH&CN; chưa gắn sản phẩm đầu ra của nhiệm vụ KH&CN với thực tiễn và với thị trường. Do đó, hiện đang tồn tại một nghịch lý là doanh nghiệp cần công nghệ, viện nghiên cứu, trường đại học có các kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ có giá trị. Nhiều hợp đồng đã được ký kết giữa doanh nghiệp, viện, trường nhưng không triển khai được vì còn tồn tại sự thiếu đồng bộ giữa các quy định pháp lý trong Luật Giáo dục đại học, Luật Công chức, Luật Viên chức, pháp luật về quản lý tài sản công, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư.

- Thực tế triển khai các quy định về thương mại hoá kết quả nghiên cứu từ khu vực nghiên cứu, trường đại học còn gặp nhiều khó khăn. Mặc dù các viện, trường có rất nhiều kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ quan trọng, song sản phẩm KH&CN được cung cấp từ các cơ sở này ở nước ta hiện nay còn rất hạn chế cả về số lượng lẫn chất lượng. Hiện chỉ có 16% các doanh nghiệp Việt Nam nhắc đến các viện, trường công lập trong nước với tư cách người cung cấp sản phẩm KH&CN phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo ở doanh nghiệp.

- Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thương mại hoá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ đang tồn tại một số vấn đề chưa phù hợp với quy luật phát triển khách quan của KH&CN, trái với thông lệ và thực tiễn pháp lý của các nước phát triển khi họ ở cùng ngưỡng trình độ công nghệ tương tự Việt Nam. Đó là: vướng mắc về quyền tài sản và xử lý tài sản hình thành từ nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước. Cần sửa đổi các quy định để xác định tài sản của nhiệm vụ khoa học và công nghệ là tri thức là quy trình và lợi ích của khoa học là một chuỗi hoạt động tạo ra giá trị gia tăng cho xã hội. Cần nghiên cứu, giải quyết các vướng mắc trong định giá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước, vướng mắc về phạm vi áp dụng đối với tài sản là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước; vướng mắc trong phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hoá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ tạo ra bằng ngân sách nhà nước; cơ chế thành lập doanh nghiệp KH&CN dạng khởi nguồn (spin-off) trên cơ sở kết quả nghiên cứu của các đơn vị sự nghiệp công lập; cơ chế góp vốn và tổ chức hoạt động của các doanh nghiệp KH&CN dạng khởi nguồn từ viện nghiên cứu, trường đại học.

- Pháp luật về KH&CN và chuyển giao công nghệ không quy định cụ thể các loại hình kết quả của nhiệm vụ KH&CN:

+ Điều 41 của Luật KH&CN 2013 quy định về quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.



*“1. Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật cho việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác trong hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.*

...

*4. Việc thực hiện quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước được quy định như sau:*

*a) Trường hợp được giao toàn bộ hoặc một phần quyền sở hữu thì tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện quyền này theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật về chuyển giao công nghệ;*

*b) Trường hợp được giao quyền sử dụng thì tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện quyền này theo quy định của pháp luật.”*

+ Điều 36 Luật Chuyển giao công nghệ 2017 quy định về thương mại hóa kết quả nghiên cứu:

*“1. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc tài sản công được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;*

*2. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được Nhà nước hỗ trợ kinh phí thì việc giao quyền sở hữu được thực hiện như sau:*

*a) Trường hợp Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho tổ chức đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính, đồng thời là tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thì Nhà nước giao quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho tổ chức đó;*

*b) Trường hợp Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên cơ sở hợp tác giữa tổ chức đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính và tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ thì Nhà nước giao quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo thỏa thuận giữa các bên”*

## **7. Về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo**

Thuật ngữ Innovation (ĐMST) trong tiếng Anh bắt nguồn từ danh từ innovatus trong tiếng Latinh và xuất hiện trên báo in từ thế kỷ XV, được phát triển bởi nhà kinh tế học nổi tiếng Joseph Schumpeter và các bài viết của ông



vào những năm 1930. Năm 1934, Schumpeter bổ sung định nghĩa “đổi mới” hay “phát triển” là “sự kết hợp mới” của kiến thức, nguồn lực, thiết bị mới hoặc hiện có và các yếu tố khác. Ông chỉ ra rằng đổi mới cần được phân biệt với phát minh (innvention). Lý do Schumpeter nhấn mạnh sự khác biệt này là vì ông coi đổi mới là một hoạt động xã hội cụ thể, được thực hiện trong lĩnh vực kinh tế và với mục đích thương mại, trong khi các phát minh, về nguyên tắc, có thể được thực hiện ở mọi nơi và không có bất kỳ ý định thương mại hóa nào. Do đó, đối với Schumpeter, đổi mới là sự kết hợp mới lạ giữa kiến thức, tài nguyên... Về cơ bản, đó là quá trình qua đó các ý tưởng mới được tạo ra và đưa vào thực tiễn thương mại. Theo Schumpeter, đây là chìa khóa cho sự đổi mới và thay đổi kinh tế dài hạn<sup>34</sup>.

Theo định nghĩa của OECD (2018): “Đổi mới sáng tạo là một sản phẩm/quy trình mới hoặc được cải tiến (hoặc kết hợp) có sự khác rõ nét với các sản phẩm hoặc quy trình trước đó của đơn vị và đồng thời được cung cấp cho người dùng tiềm năng (đối với sản phẩm) hoặc được đơn vị sử dụng (đối với quy trình)”. Trong các cuộc điều tra ĐMST tại Châu Âu, người ta xem xét 4 loại ĐMST: đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, đổi mới tổ chức và đổi mới phương thức marketing.

Theo khoản 16 Điều 3 Luật KH&CN năm 2013: “Đổi mới sáng tạo (innovation) là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa”.

Nhìn lại chặng đường phát triển của Việt Nam trong thời gian vừa qua, có thể nhận thấy đổi mới và sáng tạo công nghệ đã đóng góp quan trọng, toàn diện trong phát triển kinh tế - xã hội, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần chuyển dịch mô hình tăng trưởng và thăng tiến cao hơn về chuỗi giá trị. Theo Báo cáo Tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, chỉ số đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng tăng từ 33,6% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên 45,2% giai đoạn 2016-2020, tính chung 10 năm 2011-2020 đạt 39,0% (vượt mục tiêu 35%). Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2016-2020 là 5,8%/năm (cao hơn mức 4,3%/năm của giai đoạn 2011-2015); Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá tăng từ 19% năm 2010 lên khoảng 50% năm 2020. Đổi mới và sáng tạo công nghệ sẽ

<sup>34</sup> Nguồn: Thạc sĩ Bùi Thị Hồng Hà, Viện Lãnh đạo học và chính sách công, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (<http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dien-dan/item/5017-tam-quan-trong-co-hoi-va-thach-thuc-doi-voi-doi-moi-sang-tao-trong-khu-vuc-cong.html>).



tiếp tục là chìa khóa để Việt Nam nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

Năm 2023, chỉ số đổi mới sáng tạo (GII) của Việt Nam được xếp hạng 46/132 quốc gia/nền kinh tế, tăng 2 bậc so với năm 2022. Trong nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp, Việt Nam đạt vị trí thứ hai (như năm ngoái). Việt Nam tiếp tục có sự cải thiện thứ hạng đầu vào ĐMST tăng 02 bậc so với năm 2022, từ vị trí 59 lên 57 (đầu vào ĐMST gồm 05 trụ cột: Thể chế, Nguồn nhân lực và nghiên cứu, Cơ sở hạ tầng, Trình độ phát triển của thị trường, Trình độ phát triển của doanh nghiệp). Đầu ra ĐMST tăng 01 bậc so với 2022, từ vị trí 41 lên 40 (đầu ra ĐMST gồm 02 trụ cột: Sản phẩm tri thức và công nghệ, Sản phẩm sáng tạo). Việt Nam tiếp tục duy trì vị trí thứ 2 trong nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp (sau Ấn Độ xếp hạng 40). Trong khu vực ASEAN, Việt Nam đứng thứ 4 sau Singapore, Malaysia và Thái Lan). Theo WIPO, Việt Nam là một trong bảy quốc gia thu nhập trung bình đạt được nhiều tiến bộ nhất về ĐMST trong thập kỷ qua (gồm Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Việt Nam, Philippines, Indonesia và Cộng hòa Hồi giáo Iran). Việt Nam cũng là một trong 3 quốc gia có thành tích vượt trội so với mức độ phát triển trong 13 năm liên tiếp (gồm Ấn Độ, Moldova và Việt Nam).

Luật KH&CN mới chỉ quy định khái niệm “*Đổi mới sáng tạo*” tại khoản 16 Điều 3 và tại khoản 3, khoản 4 Điều 47 quy định về khuyến khích hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, trong xu thế phát triển của khoa học và công nghệ toàn cầu, hoạt động khởi nghiệp sáng tạo đóng vai trò quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh để bảo đảm sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia:

+ Tại Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ tư, tại Mục III. 1 (Đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội), Đảng ta đã xác định “*nội dung cốt lõi của chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư của nước ta là thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực và thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, trọng tâm là phát triển kinh tế số, xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số.*” ; Tại Mục III.2 (Hoàn thiện thể chế tạo thuận lợi cho chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số quốc gia) đã đặt ra nhiệm vụ: *Hoàn thiện pháp luật, trước hết là pháp luật về doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, ...; Hoàn thiện các chính sách tài chính nhằm khuyến khích, huy động mọi nguồn lực xã hội đầu tư cho các hoạt*



*động nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo.*” Tại Mục III.4. (Chính sách phát triển và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia) đã yêu cầu: *“Áp dụng các cơ chế, chính sách đặc biệt, có tính đột phá đối với các trung tâm đổi mới sáng tạo. Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm, trường đại học và viện nghiên cứu là chủ thể nghiên cứu mạnh”.*

+ Tại Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Mục V. 2 (Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế-xã hội, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030) đã nêu *“Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế để phát triển nền khoa học Việt Nam; phát triển mạnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; thúc đẩy phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số.”*; Mục VI (Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học và công nghệ, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng) đã nêu: *“Có thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; nâng cao năng lực nghiên cứu, làm chủ một số công nghệ mới, hình thành năng lực sản xuất mới có tính tự chủ và khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế, lấy doanh nghiệp làm trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ số”.*

Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST ở Việt Nam hiện có khoảng hơn 1.400 tổ chức có năng lực hỗ trợ khởi nghiệp, trong đó có 202 khu làm việc chung; 208 quỹ đầu tư/nhà đầu tư; 35 tổ chức thúc đẩy kinh doanh (BA); 79 cơ sở ươm tạo (BI) trong đó, khoảng 72% cơ sở tập trung tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, hai thành phố có mật độ tổ chức KH&CN, cơ sở giáo dục đại học và hoạt động khởi nghiệp ĐMST phát triển mạnh mẽ nhất trong cả nước.

Có nhiều thành tố tham gia vào hệ thống ĐMST, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm - vừa là nơi phát sinh nhu cầu, vừa là nơi triển khai và thụ hưởng trực tiếp kết quả của ĐMST. Các doanh nghiệp với loại hình, lĩnh vực khác nhau sẽ có vai trò và nhu cầu khác nhau trong hoạt động ĐMST. Ví dụ, khi tiếp cận từ góc độ sản xuất, các doanh nghiệp Việt Nam có thể được chia thành 4 mức độ về năng lực công nghệ từ thấp đến cao gồm năng lực vận hành (ứng dụng công nghệ), năng lực thích nghi (chuyển giao công nghệ), năng lực làm chủ (đổi mới công nghệ) và năng lực sáng tạo (phát triển công nghệ). Do đó, các hoạt động hỗ trợ từ hệ thống ĐMST quốc gia nói chung, từ phía Chính phủ nói riêng cần huy động được đa dạng các nguồn lực nhằm đáp ứng nhu cầu của các giai đoạn phát triển, loại hình và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

Luật KH&CN năm 2013 đã đưa ra những khái niệm, những chính sách



ban đầu về đổi mới sáng tạo trong khoa học và công nghệ và thực tiễn hiện nay, đổi mới sáng tạo đã trở thành nhu cầu tất yếu của sự phát triển của mọi nền kinh tế. Do vậy, việc hoàn thiện chính sách về đổi mới sáng tạo trong pháp luật về khoa học và công nghệ đã trở thành cấp thiết để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và tình hình mới, xu thế mới của thời đại cũng là thực hiện nhiệm vụ mà Bộ Chính trị đã nêu tại các Nghị quyết nêu trên. Do đó, cần có quy định hoàn chỉnh tại Luật KH&CN về đổi mới sáng tạo (từ các khái niệm liên quan, nội hàm của đổi mới sáng tạo cũng như những chính sách của nhà nước ta được thể chế từ quan điểm, nhiệm vụ của Đảng về đổi mới sáng tạo).

### **8. Về hội nhập quốc tế về KH&CN**

Trong giai đoạn hiện nay, khi vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế, việc hợp tác quốc tế về KH,CN&ĐMST không chỉ dừng lại ở việc nâng cao tiềm lực KH&CN quốc gia mà còn cần giúp bảo vệ hòa bình, an ninh và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc từ sớm, từ xa thông qua vai trò của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế. Trong giai đoạn tới, xu thế khu vực hóa đặc biệt diễn ra mạnh mẽ trên các cấp độ tiểu vùng, khu vực và liên khu vực, điển hình là ở Châu Á - Thái Bình Dương với mức độ và quy mô liên kết sâu rộng hơn, đồng thời, nhiều cơ chế mới hình thành nhằm đáp ứng nhu cầu gia tăng hợp tác và nâng cao vai trò của các nước trong khu vực. Trong bối cảnh đó, hợp tác về KH,CN&ĐMST thuộc các khuôn khổ này cần được đẩy mạnh theo hướng chủ động, nâng cao hiệu quả và thực chất. Các quy định của Luật KH&CN cần được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với vai trò, định hướng hội nhập quốc tế về KH,CN&ĐMST trong giai đoạn mới.

Cụ thể: việc thúc đẩy hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN ở Việt Nam trong giai đoạn tới đặt ra những yêu cầu mới; cần triển khai theo hướng nâng tầm sự tham gia, đóng góp, phát huy vai trò nòng cốt của các nhà khoa học Việt Nam trong một số diễn đàn hợp tác về KH,CN&ĐMST; có chính sách lựa chọn, cử các nhà khoa học Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế, đổi mới cách tiếp cận, tận dụng tối đa các cam kết đã ký kết. Một số kết quả nghiên cứu cần đối sánh với quốc tế để nâng cao tiềm lực KH&CN trong nước.

Việc hợp tác, tiếp nhận vốn ODA và các khoản tài trợ cho KH,CN&ĐMST đã được quan tâm. Tuy nhiên, thủ tục tiếp nhận trang thiết bị viện trợ còn khó khăn, trong khi đây là một kênh quan trọng để tiếp nhận trang thiết bị kỹ thuật giúp nâng cao tiềm lực KH&CN trong nước.

Để tận dụng được các kinh nghiệm, tri thức KH&CN quốc tế, trong thời gian tới cần tiếp tục được quan tâm và có các chính sách thúc đẩy thông qua hoàn thiện các quy định tại Chương VIII. Hội nhập quốc tế về KH&CN của Luật KH&CN 2013.



## 9. Về chấp nhận rủi ro, độ trễ, tính kế thừa trong nghiên cứu khoa học

Vấn đề chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu khoa học đã được đề cập đến trong Luật KH&CN. Đây là đặc thù mang tính tất yếu, phát sinh từ bản chất đi tìm điều chưa biết, đi tìm cái mới, là quá trình “thử và sai” trong nghiên cứu khoa học. Một nhiệm vụ nghiên cứu khoa học có thể thành công, có thể thất bại. Thất bại trong khoa học có thể do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan như: thiếu thông tin cần và đủ tin cậy để xử lý vấn đề nghiên cứu; chất lượng kỹ thuật của thiết bị thí nghiệm không đáp ứng yêu cầu; năng lực xử lý thông tin của cán bộ nghiên cứu hạn chế; giả thuyết khoa học đặt sai; hoàn cảnh bất khả kháng;... Ngay cả khi kết quả nghiên cứu đã được thử nghiệm thành công cũng vẫn đối mặt với rủi ro trong ứng dụng thực tiễn. Sản phẩm nghiên cứu đạt được là sáng chế hoặc mẫu thử, nhưng vấn đề khai thác thương mại trong thực tiễn có thể không thành công (số liệu nghiên cứu trên thế giới cho thấy, chỉ 2% số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ ở Hoa Kỳ là được khai thác thương mại thành công). Vấn đề “Thung lũng chết” (*Valley of Death*) luôn tồn tại trong chu trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với tỷ lệ thất bại trung bình lên tới 98% theo các nghiên cứu được thừa nhận chung trên thế giới.

Tuy nhiên, trong nghiên cứu khoa học, thất bại cũng được xem là một kết quả. Kết quả KH&CN này mang ý nghĩa như một kết luận trong nghiên cứu rằng các giả thuyết đặt ra ban đầu không được xác nhận về mặt khoa học, sự vật hoặc quy luật không tồn tại, giải pháp không thể đạt được như dự kiến. Thậm chí, nhiều nhà khoa học còn cho rằng, thất bại trong nghiên cứu là một kết quả quan trọng xét về ý nghĩa khoa học và cần được tổng kết, lưu giữ như một tài liệu khoa học nghiêm túc để tránh cho các đồng nghiệp đi sau giẫm chân lên “vết xe đổ”, lãng phí các nguồn lực nghiên cứu.

Tại điểm d, khoản 1, Điều 23 của Luật quy định người được bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ được miễn trách nhiệm dân sự trong trường hợp xảy ra *thiệt hại, rủi ro gây ra cho Nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN* do nguyên nhân khách quan, mặc dù đã thực hiện đầy đủ quy trình, quy định về nghiên cứu khoa học. Quy định này cho thấy: (i) Chỉ chấp nhận “thiệt hại, rủi ro” khi có nguyên nhân khách quan là không đúng với bản chất của nghiên cứu khoa học vì vốn nhiều hoạt động của người nghiên cứu trong quá trình thực hiện nghiên cứu (thiết kế quá trình nghiên cứu, thực hiện các thao tác hay thực nghiệm, phân tích, nhận định...) đã mang tính ý chí “chủ quan”; (ii) Việc miễn trách nhiệm dân sự này chỉ áp dụng đối với người được bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ theo quy định tại Điều 19 Luật KH&CN là các cá nhân hoạt động trong các tổ chức sự nghiệp công lập và do đó tạo phân biệt



đổi xử và không phù hợp với định hướng huy động khu vực ngoài nhà nước tham gia nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

Thực tế, việc xác định nguyên nhân chủ quan hay khách quan về bản chất cũng mang tính chủ quan. Mặt khác, về nguyên tắc cần khuyến khích dấn thân vào nghiên cứu cái mới, cái khó và càng mới và càng khó thì rủi ro thất bại/không đạt là càng lớn. Quy định hiện hành dẫn tới chỉ đăng ký nghiên cứu cái đã có sẵn, không thật sự có tính mới.

+ Theo các quy định quản lý và tổ chức thực hiện các chương trình tài trợ áp dụng cho Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, nhiều đề tài do Quỹ tài trợ phải dừng thực hiện hoặc kết quả của đề tài không thể công bố hay đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ được do trong quá trình triển khai hướng nghiên cứu trùng lặp với hướng nghiên cứu của các nhóm nghiên cứu từ các quốc gia khác mà kết quả nghiên cứu của họ đã được công bố, đăng ký bảo hộ trước đó. Một số khác đã hoàn thành các nội dung nghiên cứu và gửi công bố kết quả nghiên cứu đúng quy định nhưng quá trình thẩm định bài báo gửi đăng kéo dài nên bị đánh giá nghiệm thu không đạt, dù sau đó kết quả đầy đủ, thậm chí vượt mức đăng ký.

*Độ trễ* luôn tồn tại trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và cần sự kiên nhẫn chiến lược từ các nhà hoạch định chính sách, nhất là các nhà quản lý tài chính. Khoa học cần độ trễ, thậm chí đôi khi tính bằng thập kỷ để các kết quả nghiên cứu được ứng dụng thành công trong thực tiễn và mang lại giá trị gia tăng (Hội đồng Nobel tại Viện Karolinska ở thủ đô Stockholm của Thụy Điển công bố giải Nobel Y sinh năm 2023 thuộc về hai nhà khoa học: Katalin Kariko, nữ giáo sư chuyên ngành hóa sinh - sinh học phân tử người Hungary và Drew Weissman, nhà khoa học người Mỹ với công trình nghiên cứu về công nghệ mRNA trong sản xuất vaccine ngừa Covid-19. Hai nhà khoa học công bố kết quả trong một báo cáo khoa học vào năm 2005. Khi đó nghiên cứu của họ nhận được ít sự chú ý, theo Ủy ban Giải Nobel, nhưng sau này nó lại đặt nền tảng cho các bước phát triển quan trọng trong cuộc chiến chống đại dịch Covid-19<sup>35</sup>). Kết quả nhiệm vụ KH&CN cần thời gian để được thương mại hóa, hình thành doanh nghiệp khởi nguồn, khởi nghiệp để ứng dụng và tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới cho xã hội. Quá trình thương mại hóa kết quả nghiên cứu, như trên đã đề cập, còn cần vượt qua được “Thung lũng chết” như giới khoa học thế giới đều biết, thậm chí còn cần được tiếp tục đầu tư mạo hiểm để phát triển thành sản phẩm, dịch vụ thì mới có thể từng bước mang lại giá trị, doanh thu và lợi nhuận.

<sup>35</sup> Nguồn: <https://www.qdnd.vn/quoc-te/tin-tuc/giai-nobel-y-sinh-2023-vinh-danh-2-nha-khoa-hoc-nghien-cuu-ve-cong-nghe-mrna-745290>



*Tính kế thừa:* bên cạnh độ trễ về thời gian, KH&CN còn có tính kế thừa và là cả một hệ thống liên quan mật thiết với nhau. Nhiều thành tựu khoa học kỳ diệu hôm nay như giải mã gen người, thám hiểm không gian, trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật,... là dựa trên sự kế thừa rất nhiều các kết quả nghiên cứu trước đó, cả thành công và thất bại. Thành công của thế hệ đi trước là bước đệm cho thành công của thế hệ tiếp nối, thất bại trong khoa học cũng không vô ích mà mang lại giá trị tham khảo quý báu cho các nghiên cứu đi sau.

Về cơ bản, Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 và các văn bản hướng dẫn không thể hiện rõ quan điểm chấp nhận rủi ro và thất bại trong nghiên cứu khoa học. Trong thực tiễn hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền vẫn còn nhiều quan điểm cho rằng các nhiệm vụ KH&CN phải dùng thực hiện hoặc được đánh giá nghiệm thu không đạt là biểu hiện của việc sử dụng ngân sách nhà nước không hiệu quả, không tiết kiệm và gây lãng phí. Tuy nhiên, cần thống nhất rằng không nên hiểu đơn thuần rủi ro trong nghiên cứu là thất bại, bởi lẽ sự không thành công trong quá trình nghiên cứu cũng có giá trị tham khảo nhất định. Độ trễ và rủi ro là bản chất của nghiên cứu khoa học và cần được chấp nhận. Cơ quan quản lý nhà nước khi tham gia tài trợ cho một nghiên cứu khoa học thường phải xem xét cẩn thận về rủi ro và khả năng thất bại của nghiên cứu đó. Trong một số trường hợp, cơ quan quản lý nhà nước có thể cân nhắc chấp nhận một mức độ rủi ro và thất bại trong nghiên cứu khoa học nếu việc đó có thể mang lại giá trị kiến thức quan trọng hoặc cơ hội học hỏi. Xét về bản chất, một nghiên cứu không đạt được mục tiêu ban đầu vẫn có thể mang lại sự hiểu biết quan trọng hoặc khám phá mới về đối tượng nghiên cứu trong lĩnh vực liên quan.

#### **10. Về tính thống nhất của Luật Khoa học và công nghệ và một số Luật khác có liên quan**

Trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá, tổng kết thi hành Luật Khoa học và công nghệ, cơ quan chủ trì xây dựng hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Khoa học và công nghệ đã thực hiện rà soát các quy định của 193 Luật được Quốc hội thông qua đang có hiệu lực thi hành và rà soát, đối chiếu với các quy định của Luật Khoa học và Công nghệ để đánh giá tính thống nhất, mâu thuẫn, chồng chéo giữa các quy định. Trong đó có một số nội dung cần nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, ví dụ như:

- Khoản 2 Điều 60 Luật Khoa học và công nghệ quy định “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được hình thành từ nguồn vốn được cấp ban đầu, vốn cấp bổ sung hàng năm từ ngân sách nhà nước dành cho phát triển khoa học và công nghệ, kết quả hoạt động của quỹ; khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của tổ chức, cá nhân và nguồn hợp pháp khác.” Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước



(Luật số 83/2015/QH13 ban hành ngày 25/6/2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017) quy định “Ngân sách Nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Trường hợp được ngân sách nhà nước hỗ trợ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật thì phải phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước và chỉ thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau: được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; có khả năng tài chính độc lập; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.”

- Khoản 1 Điều 60 Luật Khoa học và công nghệ quy định "Chính phủ thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia nhằm mục đích tài trợ, cấp kinh phí cho việc thực hiện nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng; tài trợ, cấp kinh phí cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn, nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng; cho vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi để thực hiện việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất và đời sống; bảo lãnh vốn vay đối với một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ chuyên biệt; hỗ trợ nhà khoa học trẻ tham gia hội nghị, hội thảo quốc tế; hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia." Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 8 Luật các tổ chức tín dụng (Luật số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010 có hiệu lực từ ngày 01/01/2011) quy định “Nghiêm cấm cá nhân, tổ chức không phải là tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động ngân hàng, trừ giao dịch ký quỹ, giao dịch mua, bán lại chứng khoán của công ty chứng khoán.”

## **11. Một số vấn đề khác**

Sau 10 năm kể từ khi Luật KH&CN 2013 được thông qua, đã xuất hiện những xu hướng mới trong hoạt động KH&CN cần được bổ sung điều chỉnh trong Luật.

### ***11.1. Gia tăng đầu tư từ doanh nghiệp cho KH, CN & ĐMST***

Hoạt động KH&CN được triển khai theo chuỗi từ giai đoạn nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa ra thị trường. Theo thông lệ quốc tế, không có quốc gia nào có đủ nguồn lực đầu tư cho chuỗi hoạt động KH&CN từ giai đoạn nghiên cứu cho đến khi ra sản phẩm. Do vậy, bên cạnh nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) dành cho hoạt động nghiên cứu triển khai ban đầu thì rất cần các chính sách cụ thể để thúc đẩy đầu tư từ doanh nghiệp cho hoạt động hoàn thiện và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đưa kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn, mang lại giá trị kinh tế, tạo thêm việc làm cho người dân và tăng nguồn thu cho NSNTT thông qua thuế của



doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần có cơ chế, chính sách để đẩy mạnh thu hút nguồn kinh phí từ bên ngoài thông qua hợp tác triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu, thông qua đào tạo, nâng cao trình độ cho nhân lực KH&CN của Việt Nam.

Trong những năm gần đây, đầu tư cho KH, CN & ĐMST từ khu vực tư nhân và từ doanh nghiệp ngày càng tăng nhanh. Nhiều doanh nghiệp đã quan tâm đến thành lập các bộ phận nghiên cứu và triển khai (R&D) trong doanh nghiệp để nghiên cứu các giải pháp, công nghệ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp tiên phong đã thành lập quỹ đầu tư cho KH&CN (VinIF) tài trợ kinh phí cho nhà khoa học nghiên cứu và chủ động giao kết quả để triển khai thương mại hóa. Từ thực tiễn nêu trên và kinh nghiệm quốc tế, để thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đưa kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn cần có chính sách phù hợp tăng cường liên kết giữa viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp và cơ chế thuận lợi trong việc giao kết quả nghiên cứu cho tổ chức chủ trì hoặc tổ chức có khả năng thương mại hóa thành công.

### **11.2. Đạo đức trong nghiên cứu, liên chính khoa học**

Đạo đức trong nghiên cứu có thể được nhìn nhận dưới nhiều góc độ, nhưng thường bao gồm các khía cạnh dưới đây (*Nancy Walton, 2010*), trong đó, quan trọng nhất là 3 phẩm chất: Trung thực, khách quan và liên chính học thuật. Trên thế giới, vấn đề đạo đức trong nghiên cứu hay liên chính học thuật luôn được xem là bài học đầu tiên của bất kỳ ai bước chân vào con đường học thuật và nghiên cứu khoa học, là chuẩn mực ứng xử đạo đức căn bản, đương nhiên, được thừa nhận chung trong cộng đồng những người làm khoa học. Các bộ quy tắc về đạo đức đối với nhà khoa học (*Code of Ethics; Code of Ethics and Conduct*) là quy ước nội bộ không thể thiếu của bất kỳ viện nghiên cứu, trường đại học nào.

Trên thực tế, nhiều cơ sở học thuật tại Việt Nam, nhất là các trường đại học từ cuối những năm 2010 đã tự ban hành các quy chế nội bộ quy ước về vấn đề đạo đức trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các trường ngoài công lập (có thể tham khảo văn bản của các trường đại học Hoa Sen, Hùng Vương, Lạc Hồng,...). Quy chế về đạo đức học thuật của các trường đại học chủ yếu dựa trên các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy định về đạo đức nhà giáo ban hành kèm theo Quyết định 16/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2008) và Bộ Y tế (Hướng dẫn quốc gia năm 2013 về đạo đức trong nghiên cứu y sinh của Ban Đánh giá các vấn đề đạo đức trong nghiên cứu y sinh học thuộc Bộ Y tế). Từ năm 2022, vấn đề liên chính học thuật trong các trường đại học lần đầu tiên được đưa vào Nghị định của Chính phủ (Nghị định 109/2022/NĐ-CP về hoạt động KH&CN trong cơ sở giáo dục đại học). Tuy nhiên, Nghị định 109/2022/NĐ-CP tiếp cận theo hướng giao



quyền cho các cơ sở giáo dục đại học tự ban hành các bộ quy tắc về liêm chính học thuật và tự ban hành các công cụ nội bộ để kiểm soát, ngăn chặn hành vi đạo văn, gian lận và bịa đặt trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (Điều 20)<sup>36</sup>.

Đây là vấn đề quan trọng và cơ bản trong hoạt động KH&CN. Vi phạm đạo đức trong nghiên cứu khoa học là vấn đề cần được quan tâm ngăn chặn, phòng ngừa nhằm bảo đảm sự nghiêm minh, trong sáng và công bằng cho khoa học. Đặc biệt trong một số lĩnh vực nghiên cứu có tính nhạy cảm, có khả năng ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của con người như: y tế, công nghệ sinh học hoặc có khả năng vi phạm khía cạnh đạo đức, ảnh hưởng đến tự do cá nhân như trí tuệ nhân tạo.

Tuy nhiên, chuẩn mực đạo đức không phải là quy phạm pháp luật, mà thường là những quy ước về ứng xử được thừa nhận chung trong một cộng đồng, tổ chức, được thực hiện trên cơ sở tự giác, tự nguyện.

Luật KH&CN 2013 đã có các điều khoản đề cập một số khía cạnh của đạo đức trong nghiên cứu nhưng mới chỉ quy định một số nguyên tắc hoạt động KH&CN (Điều 5); các hành vi bị cấm trong hoạt động KH&CN (Điều 8); nghĩa vụ của cá nhân hoạt động KH&CN (Điều 21). Như vậy, Luật chưa có một điều khoản riêng điều chỉnh vấn đề đạo đức trong nghiên cứu hay liêm chính học thuật. Nếu có đề cập, trực tiếp hoặc gián tiếp như tại các Điều 5, 8 và Điều 21 nói trên thì cũng chưa nêu bật được đầy đủ nội hàm và các nội dung về chuẩn mực của đạo đức hay liêm chính học thuật. Do vậy, cần nghiên cứu, bổ sung các quy định mang tính nguyên tắc về đạo đức trong nghiên cứu vào quy định của Luật KH&CN.

### **III. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THI HÀNH LUẬT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

#### **1. Các giải pháp**

Nhằm tiếp tục triển khai có hiệu quả Luật KH&CN và các văn bản hướng dẫn thi hành trong thời gian tới, Bộ Khoa học và Công nghệ xin đề xuất một số giải pháp sau:

##### **a) Giải pháp hoàn thiện thể chế:**

Tiếp tục hoàn thiện các chính sách, pháp luật về KH&CN để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống:

<sup>36</sup> Điều 20. Liêm chính học thuật trong cơ sở giáo dục đại học (Nghị định 109/2022/NĐ-CP): 1) Cơ sở giáo dục đại học ban hành bộ quy tắc về liêm chính học thuật trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bảo đảm nguyên tắc trung thực, trách nhiệm, công bằng, minh bạch phù hợp với thực tiễn và theo thông lệ quốc tế; 2) Cơ sở giáo dục đại học ban hành các quy định nội bộ, công cụ để kiểm soát, biện pháp xử lý vi phạm để ngăn chặn hành vi đạo văn, gian lận và bịa đặt trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.



- Ban hành và thực hiện các cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Rà soát và kiến nghị các cơ quan, Bộ, ngành có liên quan sửa đổi, bổ sung các quy định về KH&CN trong các văn bản pháp luật thuộc lĩnh vực do Bộ, ngành quản lý còn mâu thuẫn, chồng chéo.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định bất cập, hạn chế trong Luật KH&CN và văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Trong đó, tập trung vào 06 nội dung cơ bản sau đây:

+ Hoàn thiện quy định về thành lập, đăng ký và hoạt động của tổ chức KH&CN;

+ Hoàn thiện quy định đối với cá nhân hoạt động KH&CN;

+ Hoàn thiện quy định về nhiệm vụ KH&CN;

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về đầu tư, tài chính phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

+ Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo;

+ Hoàn thiện quy định về hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ.

b) Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về KH&CN&ĐMST:

- Khắc phục các bất cập, hạn chế trong công tác xây dựng và thi hành chính sách, pháp luật về KH&CN&ĐMST: đảm bảo việc xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách về KH&CN&ĐMST theo hướng hiệu quả, đồng bộ, khả thi, trong đó đặc biệt quan tâm đến các khía cạnh sau:

+ Kịp thời thể chế hóa trong quy định của pháp luật để nhanh chóng đưa các cơ chế, chính sách đi vào cuộc sống, phát huy tác dụng trên thực tế;

+ Đồng thời với việc thực hiện cơ chế, chính sách, cần đặc biệt quan tâm đến việc tổ chức đánh giá hiệu quả thực thi của cơ chế, chính sách trong thực tế để kịp thời điều chỉnh, rút kinh nghiệm.

- Các cơ quan, Bộ, ngành, địa phương cần chú trọng việc xây dựng và triển khai thực hiện các văn bản pháp luật về KH&CN&ĐMST (phối hợp chặt chẽ, đảm bảo tính thống nhất, kịp thời, đồng bộ trong việc xây dựng văn bản pháp luật,...);

- Nâng cao hơn nữa vai trò trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ - cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất công tác quản lý nhà nước về KH&CN&ĐMST, đặc biệt là trong công tác xây dựng các thể chế, chính sách, chiến lược, văn bản pháp luật chung của cả hệ thống, thực hiện các biện pháp



tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan trong hoạt động quản lý nhà nước;

- Bên cạnh việc khuyến khích, hỗ trợ hoạt động KHCN&ĐMST, cần chú trọng tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành nhằm nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân về vai trò, tầm quan trọng của khoa học và công nghệ đối với sự nghiệp phát triển của đất nước.

- Tăng cường sự phối hợp của các cơ quan có liên quan trong thực hiện Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

## **2. Kiến nghị**

### **2.1. Đối với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội**

Xem xét, cho phép đưa dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025 của Quốc hội để kịp thời thể chế hóa chủ trương của Đảng và hoàn thiện pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

### **2.2. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ**

- Chỉ đạo các Bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi thẩm quyền phối hợp chặt chẽ với Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai có hiệu quả Luật Khoa học và Công nghệ;

- Xem xét cho phép trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đăng ký dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025 của Quốc hội.

### **2.3. Đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

- Tiếp tục chỉ đạo, triển khai có hiệu quả Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành tại địa phương.

- Chỉ đạo các Sở, ban, ngành có liên quan rà soát các cơ chế, chính sách trong lĩnh vực khoa học và Công nghệ do địa phương ban hành để phát hiện, kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ những quy định không phù hợp với Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Sở Khoa học và Công nghệ các địa phương chủ động, thực hiện tốt vai trò tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc ban hành cơ chế, chính sách về KHCN&ĐMST, văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan đến KHCN&ĐMST; tăng cường thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuộc thẩm quyền.



Trên đây là Báo cáo tổng kết thi hành Luật Khoa học và Công nghệ và một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về khoa học và công nghệ. Bộ Khoa học và Công nghệ kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó TTgCP (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ KH&CN;
- Lưu: VT, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Bùi Thế Duy**



**Phụ lục I**

**DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2013 DO BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CHỦ TRÌ SOẠN THẢO, TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH VÀ BAN HÀNH THEO THẨM QUYỀN**

*(Kèm theo Báo cáo số 4567/BC-BKHCN ngày 04 tháng 12 năm 2023 về tổng kết thi hành Luật Khoa học và Công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ)*

S T T	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
1.	08/2014/NĐ -CP	27/01/2014	Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ
2.	11/2014/NĐ -CP	18/2/2014	Nghị định của Chính phủ về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ
3.	23/2014/NĐ -CP	03/4/2014	Nghị định của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia
4.	40/2014/NĐ -CP	12/5/2014	Nghị định của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ
5.	78/2014/NĐ -CP	30/7/2014	Nghị định của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ
6.	95/2014/NĐ -CP	17/10/2014	Nghị định của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ
7.	60/2019/NĐ -CP	05/7/2019	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30/7/2014 của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ;
8.	27/2020/NĐ -CP	01/3/2020	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam
9.	19/2021/NĐ -CP	15/3/2021	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 23/2014/NĐ-CP của Chính phủ



S T T	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
10.	37/2015/QĐ -TTg	08/9/2015	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Quy định điều kiện thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
11.	04/2021/QĐ -TTg	29/01/2021	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia
12.	03/2014/TT- BKHCN	31/3/2014	Thông tư hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ
13.	15/2014/TT- BKHCN	13/6/2014	Thông tư quy định trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước
14.	16/2014/TT- BKHCN	13/6/2014	Thông tư quy định về điều kiện thành lập, hoạt động tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ
15.	02/2015/TT- BKHCN	06/3/2015	Thông tư quy định việc đánh giá và thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước
16.	04/2015/TT- BKHCN	11/3/2014	Thông tư quy định về kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh nội dung, tiến độ sử dụng kinh phí trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia
17.	03/2016/TT- BKHCN	30/3/2016	Thông tư quy định về hồ sơ, nội dung và quy trình, thủ tục thẩm định cơ sở khoa học của chương trình phát triển kinh tế - xã hội, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư
18.	14/2014/TT- BKHCN	11/6/2014	Thông tư về thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ
19.	37/2014/TT- BKHCN	12/12/2014	Thông tư quy định quản lý đề tài nghiên cứu cơ bản do Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia tài trợ
20.	40/2014/TT- BKHCN	18/12/2014	Thông tư quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn, nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ
21.	09/2015/TT- BKHCN	15/05/2015	Thông tư quy định quản lý hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia hỗ trợ
22.	14/2016/TT-	30/6/2016	Thông tư Quản lý các hoạt động cho vay từ nguồn



S T T	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
	BKHCN		vốn của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia
23.	15/2016/TT- BKHCN	30/6/2016	Thông tư quy định quản lý đề tài nghiên cứu ứng dụng do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ
24.	24/2014/TT LT- BKHCN- BNV	01/10/2014	Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ
25.	21/2015/TT LT- BKHCN- BNV-BTC	06/11/2015	Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ;
26.	31/2014/TT- BKHCN	06/11/2014	Thông tư hướng dẫn Nghị định 78/2014/NĐ-CP về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ
27.	24/2015/TT- BLĐTB XH	13/7/2015	Thông tư quy định chi tiết thi hành Khoản 6 Điều 14 của Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam
28.	12/2016/TT LT- BKHCN- BTC	28/6/2014	Thông tư liên tịch hướng dẫn nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp
29.	27/2015/TT LT- BKHCN- BTC	30/12/2015	Thông tư liên tịch quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước
30.	05/2014/TT- BKHCN	10/4/2014	Thông tư ban hành "Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ"
31.	07/2014/TT- BKHCN	26/5/2014	Thông tư quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước
32.	11/2014/TT- BKHCN	30/5/2014	Thông tư quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước
33.	12/2014/TT- BKHCN	30/5/2014	Thông tư quy định quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư
34.	33/2014/TT- BKHCN	06/11/2014	Thông tư Ban hành quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Khoa học và Công nghệ



S T T	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
			nghệ
35.	38/2014/TT- BKHCN	16/12/2014	Thông tư quy định về đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ
36.	01/2015/TT- BKHCN	12/01/2015	Ban hành Quy chế Giải thưởng Tạ Quang Bửu
37.	03/2015/TT- BKHCN	09/3/2015	Thông tư ban hành điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
38.	05/2015/TT- BKHCN	03/12/2015	Thông tư Quy định tổ chức quản lý các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia
39.	16/2015/BK HCN-BTC	01/9/2015	Thông tư liên tịch hướng dẫn việc quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước
40.	17/2015/TT- BKHCN	08/10/2015	Thông tư quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước
41.	27/2015/TT LT- BKHCN- BTC	30/12/2015	Thông tư liên tịch quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước
42.	55/2015/TT LT-BTC- BKHCN	22/04/2015	Thông tư liên tịch hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước
43.	18/2016/TT- BKHCN	01/9/2016	Thông tư hướng dẫn quản lý dự án khoa học và công nghệ
44.	03/2017/TT- BKHCN	03/4/2017	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2014/TT-BKHCN ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.
45.	08/2017/TT- BKHCN	26/6/2017	Thông tư quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.
46.	10/2017/TT- BKHCN	28/6/2017	Thông tư quy định về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì và phát triển CSDL quốc gia về KH&CN.
47.	03/2018/TT- BKHCN	15/5/2018	Thông tư Ban hành Hệ thống chi tiêu thống kê ngành KH&CN và phân công thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về KH&CN.



S T T	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
48.	04/2018/TT- BKHCN	15/5/2018	Thông tư quy định các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia.
49.	12/2018/TT- BKHCN	31/8/2018	Thông tư quy định về xây dựng, ký kết và quản lý các chương trình hợp tác quốc tế của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia trong tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia.
50.	15/2018/TT- BKHCN	15/11/2018	Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN
51.	10/2019/TT- BKHCN	29/10/2019	Thông tư quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư.
52.	01/2020/TT- BKHCN	20/01/2020	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ
53.	02/2020/TT- BKHCN	10/08/2020	Thông tư hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 41 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước
54.	05/2021/TT- BKHCN	17/6/2021	Thông tư quy định yêu cầu kỹ thuật đối với dữ liệu thông tin đầu vào của Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ
55.	06/2022/TT- BKHCN	31/5/2022	Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ
56.	02/2023/TT- BKHCN	08/5/2023	Thông tư hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước
57.	03/2023/TT- BKHCN	15/5/2023	Thông tư hướng dẫn xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay trực tiếp của Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia
58.	04/2023/TT- BKHCN	15/5/2023	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia
59.	05/2023/TT- BKHCN	22/5/2023	Thông tư quy định chi tiết một số nội dung về thu hút, sử dụng và trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ



S T T	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
60.	06/2023/TT- BKHCN	25/5/2023	Thông tư quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước
61.	07/2023/TT- BKHCN	25/5/2023	Thông tư hướng dẫn về đối tượng, tiêu chuẩn, điều kiện, trình tự thủ tục thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tổ chức khoa học và công nghệ đối với người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam
62.	11/2023/TT- BKHCN	26/6/2023	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN ngày 11/6/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KH&CN và Thông tư số 10/2017/TT-BKHCN ngày 28/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.





**Phụ lục II**

**VĂN BẢN DO CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH ĐỂ TRIỂN KHAI LUẬT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2013 VÀ CÁC VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT, HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LUẬT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

*(Kèm theo Báo cáo số 4567/BC-BKHCN ngày 04 tháng 12 năm 2023 về tổng kết thi hành Luật Khoa học và Công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ)*

**A. DANH MỤC VĂN BẢN DO CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ BAN HÀNH**

S T T	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
1.	218/2012/TTLT/ BTC-BKHCN	20/12/2012	Thông tư liên tịch của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020
2.	219/2012/TTLT/ BTC-BKHCN	20/12/2012	Thông tư liên tịch của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020
3.	79/2014/TTLT/ BTC-BKHCN	18/6/2014	Thông tư liên tịch của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020
4.	120/2014/TTLT -BTC-BKHCN	25/8/2014	Thông tư liên tịch của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia
5.	121/2014/TTLT -BTC-BKHCN	25/8/2014	Thông tư liên tịch của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ công lập
6.	348/2016/TT-	30/12/2016	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính các chương



S T T	Số/ký hiệu văn bản	Ngày hạn hành	Tên gọi/Trích yếu
	BTC		trình hỗ trợ, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 -2025
7.	88/2017/TT- BTC	22/8/2017	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cơ chế tài chính thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước
8.	90/2017/TT- BTC	30/8/2017	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của tổ chức khoa học và công nghệ công lập
9.	142/2017/TT- BTC	29/12/2017	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cơ chế tài chính thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ và tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm
10.	45/2019/TT- BTC	19/7/2019	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý tài chính thực hiện Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025,,”
11.	67/2022/TT- BTC	07/11/2022	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp
12.	03/2023/TT- BTC	10/01/2023	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ
13.	41/2014/TT- BQP	05/6/2014	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định giao nhiệm vụ, tuyển chọn đơn vị chủ trì thực hiện đề tài khoa học nghệ thuật quân sự và khoa học xã hội và nhân văn quân sự cấp Bộ Quốc phòng



S T T	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
14.	44/2014/TT- BQP	12/6/2014	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định đánh giá, nghiệm thu đề tài khoa học nghệ thuật quân sự và khoa học xã hội và nhân văn quân sự cấp Bộ Quốc phòng.
15.	112/2014/TT- BQP	08/9/2014	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định quản lý Chương trình khoa học và công nghệ trong Bộ Quốc phòng
16.	42/2015/TT- BQP	26/5/2015	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định quản lý Chương trình khoa học nghệ thuật quân sự và khoa học xã hội và nhân văn quân sự cấp Bộ Quốc phòng
17.	39/2015/TT- BQP	23/5/2015	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định giao trực tiếp, tuyển chọn đơn vị, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài khoa học và công nghệ trong Bộ Quốc phòng
18.	91/2015/TT- BQP	11/8/2015	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện đề tài khoa học và công nghệ trong Bộ Quốc phòng.
19.	122/2015/TT- BQP	05/11/2015	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Bộ Quốc phòng
20.	87/2016/TT- BQP	23/6/2016	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trong Quân đội
21.	94/2016/TT- BQP	25/6/2016	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Điều lệ công tác khoa học và công nghệ trong Bộ Quốc phòng
22.	84/2017/TT- BQP	10/4/2017	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý đề tài trong Bộ Quốc phòng



S T T	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
23.	169/2017/TT- BQP	17/7/2017	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong Bộ Quốc phòng
24.	08/2019/TT- BQP	18/01/2019	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án đầu tư phòng thí nghiệm trong Bộ Quốc phòng
25.	180/2019/TT- BQP	03/12/2019	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trình tự, thủ tục đề xuất, xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng trong Bộ Quốc phòng
26.	14/2022/TT- BQP	01/02/2022	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Điều lệ công tác khoa học và công nghệ Quân đội nhân dân Việt Nam
27.	50/2014/TT- BCT	15/12/2014	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Công Thương
28.	37/2016/TT- BCT	28/12/2016	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2014/TT-BCT ngày 15/12/2014 quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Công Thương
29.	4064/QĐ- BGTVT	16/11/2015	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định một số định mức xây dựng, phân bổ dự toán áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ có sử dụng ngân sách của Bộ Giao thông vận tải
30.	2128/QĐ- BGTVT	03/10/2018	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Giao thông vận tải
31.	2327/QĐ-	13/12/2019	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông



S T T	Số/ký hiệu văn bản	Ngày hạn hành	Tên gọi/Trích yếu
	BGTVT		Vận tải về việc phê duyệt Đề án ứng dụng khoa học công nghệ ngành giao thông vận tải trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4
32.	1233/QĐ - BVHTTDL	12/5/2023	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch Quy định mức chi trong lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.
33.	3212/QĐ - BVHTTDL	25/9/2015	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt nội dung phong trào thi đua “Đổi mới quản lý nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch”
34.	16/2015/TT- BVHTTDL	25/12/2015	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
35.	18/2015/TT- BNNPTNT	24/4/2015	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
36.	23/2021/TT- BNNPTNT	31/12/2021	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 18/2015/TT-BNNPTNT ngày 24/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
37.	06/2012/TT- BTTTT	05/6/2012	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ trong lĩnh vực thông tin và truyền thông



S T T	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
38.	45/2016/TT-BTTTT	26/12/2016	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Thông tin và Truyền thông
39.	11/2016/TT-BGDĐT	11/4/2016	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về quản lý đề tài khoa học và công nghệ cấp bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo
40.	05/2015/TT-BTNMT	24/02/2015	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường
41.	66/2017/TT-BTNMT	22/12/2017	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường
42.	26/2018/TT-BTNMT	14/12/2018	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường
43.	1207/QĐ-BXD	26/10/2015	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy định một số định mức xây dựng, phân bổ dự toán kinh phí áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở của Bộ Xây dựng
44.	315/QĐ-BXD	01/4/2016	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chế quản lý các nhiệm vụ, đề tài, dự án khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường, sự nghiệp kinh tế do Bộ Xây dựng quản lý
45.	881/QĐ-BXD	22/7/2021	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chế Quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Xây dựng
46.	1496/QĐ-VHL	01/10/2014	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm



S T T	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
			Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành Quy định quản lý đề tài, nhiệm vụ, dự án khoa học và công nghệ do Viện Hàn lâm được ủy quyền phê duyệt và nghiệm thu. Quy định này đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1779/QĐ-VHL ngày 08/10/2018.
47.	1497/QĐ-VHL	01/10/2014	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành Quy định quản lý đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ độc lập cấp Viện Hàn lâm. Quy định này đã được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện tại các Quyết định số 2703/QĐ-VHL ngày 20/12/2017 và Quyết định số 1786/QĐ-VHL ngày 10/10/2018.
48.	1892/QĐ-VHL	08/9/2017	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành Quy định quản lý các dự án Phát triển sản phẩm thương mại được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Quyết định số 2366/QĐ-VHL ngày 21/12/2018.
49.	2185/QĐ-VHL	16/10/2017	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành quy định quản lý các dự án Sản xuất - Thử nghiệm được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Quyết định số 2408/QĐ-VHL ngày 21/12/2018.
50.	2184/QĐ-VHL	16/10/2017	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành quy định quản lý các đề tài hợp tác khoa học và công nghệ với Bộ, ngành, địa phương được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Quyết định số 1799/QĐ-VHL ngày 23/10/2019.
51.	2230/QĐ-VHL	24/10/2017	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành Quy định xây dựng và quản lý Nhiệm vụ



S T T	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
			Hợp tác quốc tế về khoa học và Công nghệ cấp Viện Hàn lâm.
52.	2385/QĐ-VHL	20/12/2019	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành Quy định quản lý các đề tài thuộc các hướng khoa học và công nghệ ưu tiên, các đề tài khoa học và công nghệ độc lập dành cho cán bộ khoa học trẻ cấp Viện Hàn lâm.
53.	522/QĐ-VHL	31/3/2021	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành Quy định tạm thời quản lý Chương trình thu hút các nhà khoa học trẻ vào công tác tại Viện Hàn lâm.
54.	1768/QĐ-VHL	27/10/2021	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam quy định quản lý Chương trình hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học cho nghiên cứu viên cao cấp.
55.	2439/QĐ-VHL	21/12/2021	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành quy định quản lý Chương trình phát triển nhóm nghiên cứu xuất sắc tại của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam.
56.	884/QĐ-BHXH	14/6/2016	Quyết định của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán, quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN của BHXH Việt Nam
57.	822/QĐ-BHXH	09/6/2020	Quyết định của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy định về Quy chế quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
58.	37/2015/TT-	31/12/2015	Thông tư của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về quản lý và tổ chức thực



S T T	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
	NHNN		hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Ngân hàng nhà nước Việt Nam
59.	197/QĐ-NHNN	19/2/2016	Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định một số định mức chi áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Ngành, cấp cơ sở của Ngân hàng nhà nước
60.	957/QĐ-NHNN	24/5/2023	Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030
61.	01/2016/TT-UBDT	12/10/2016	Thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Quy định về quản lý, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Ủy ban Dân tộc
62.	433/QĐ-UBDT	15/6/2023	Quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành một số định mức, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở có sử dụng ngân sách của Ủy ban Dân tộc
63.	3472/QĐ-TTTP	24/11/2015	Quyết định của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định về việc ban hành Quy định về định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với đề tài khoa học có sử dụng ngân sách nhà nước của Thanh tra Chính phủ.
64.	2315/QĐ-TTTP	08/9/2016	Quyết định của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định về việc ban hành Quy chế quản lý đề tài khoa học của Thanh tra Chính phủ
65.	313/QĐ-TTTP	07/5/2019	Quyết định của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học



S T T	Số/ký hiệu văn bản	Ngày hạn hành	Tên gọi/Trích yếu
			Thanh tra Chính phủ.
66.	69/QĐ-TTTP	18/3/2022	Quyết định về việc ban hành Quy chế quản lý đề tài khoa học của Thanh tra Chính phủ

**B. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN DO ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH/TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH**

TT	Tên UBND Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	Loại văn bản			Tổng số
		Nghị quyết	Quyết định	Kế hoạch	
1.	UBND Tỉnh An Giang	01	21		22
2.	UBND Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	03	16	03	22
3.	UBND Tỉnh Bắc Giang		07		07
4.	UBND Tỉnh Bắc Kạn		05		05
5.	UBND Tỉnh Bắc Ninh	01	04		05
6.	UBND Tỉnh Bến Tre	01	03	01	05
7.	UBND Tỉnh Bình Định	03	07		10
8.	UBND Tỉnh Bình Thuận		01		01
9.	UBND Tỉnh Cà Mau		05		05
10.	UBND Thành Phố Cần Thơ	04	05		09
11.	UBND Tỉnh Cao Bằng	02	05		07
12.	UBND Thành Phố Đà Nẵng	04	06		10
13.	UBND Tỉnh Đắk Nông		05	01	06
14.	UBND Tỉnh Đắk Lắk		12		12
15.	UBND Tỉnh Điện Biên		03		03
16.	UBND Tỉnh Đồng Nai	01	04		05
17.	UBND Tỉnh Đồng Tháp	02	05		07
18.	UBND Tỉnh Gia Lai	03	03		06
19.	UBND Tỉnh Hà Nam	02	04	09	15



20.	UBND Thành Phố Hà Nội	03	10	03	16
21.	UBND Tỉnh Hà Tĩnh	07	06		06
22.	UBND Tỉnh Hải Dương		06	01	07
23.	UBND Tỉnh Hòa Bình		17		17
24.	UBND Tỉnh Hưng Yên	03	10	02	15
25.	UBND Tỉnh Khánh Hòa	04	13	03	20
26.	UBND Tỉnh Kiên Giang		04		04
27.	UBND Tỉnh Kon Tum		03		03
28.	UBND Tỉnh Lai Châu	02	06		08
29.	UBND Tỉnh Lâm Đồng		03		03
30.	UBND Tỉnh Lạng Sơn	05	07		12
31.	UBND Tỉnh Lào Cai	05	06		11
32.	UBND Tỉnh Long An	06			06
33.	UBND Tỉnh Nam Định	01	05	02	08
34.	UBND Tỉnh Nghệ An	03	06		09
35.	UBND Tỉnh Ninh Bình		05		05
36.	UBND Tỉnh Ninh Thuận	02	05		07
37.	UBND Tỉnh Phú Thọ		05		05
38.	UBND Tỉnh Phú Yên	01	15	05	21
39.	UBND Tỉnh Quảng Bình	01	01		02
40.	UBND Tỉnh Quảng Nam	02	02		04
41.	UBND Tỉnh Quảng Ngãi	01	12	02	15
42.	UBND Tỉnh Quảng Ninh	07	12		19
43.	UBND Tỉnh Quảng Trị	04	09		13
44.	UBND Tỉnh Sóc Trăng		05	01	06
45.	UBND Tỉnh Tây Ninh	02	04		06
46.	UBND Tỉnh Thái Bình		06		06
47.	UBND Tỉnh Thanh Hóa	02	04	01	07



48.	UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế		07		07
49.	UBND Tỉnh Tiền Giang		04	01	05
50.	UBND TP. Hồ Chí Minh	03	05		08
51.	UBND Tỉnh Trà Vinh	02	04		06
52.	UBND Tỉnh Tuyên Quang	01	04	02	07
53.	UBND Tỉnh Yên Bái		04	02	06







**Phụ lục III**

**PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2014-2022**

*(Kèm theo Báo cáo số 4567/BC-BKHCN ngày 04 tháng 12 năm 2023 về tổng kết thi hành Luật Khoa học và Công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ)*

Năm	NSNN	Kinh phí sự nghiệp KHCN (*) (Đơn vị: Tỷ đồng)					
		Tổng số		Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	
		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>(3=5+7)</i>	<i>(4=(3:2)*100 %)</i>	<i>5</i>	<i>(6=(5:3)*100 %)</i>	<i>7</i>	<i>(8=(7/3)*100%)</i>
2014	1,006,700	7,680	0.76	5,745	74.80	1,935	25.20
2015	1,147,100	9,790	0.85	7,640	78.04	2,150	21.96
2016	1,273,200	10,471	0.82	8,121	77.56	2,350	22.44
2017	1,390,480	11,243	0.81	8,731	77.66	2,512	22.34
2018	1,523,200	12,190	0.80	9,440	77.44	2,750	22.56
2019	1,633,300	12,825	0.79	9,895	77.15	2,930	22.85
2020	1,747,100	12,800	0.73	9,620	75.16	3,180	24.84
2021	1,687,000	10,854	0.64	7,732	71.24	3,122	28.76
2022	1,784,600	12,331	0.69	9,136	74.09	3,195	25.91

**Ghi chú: (\*) Số liệu chưa bao gồm kinh phí đầu tư phát triển cho khoa học và công nghệ.**



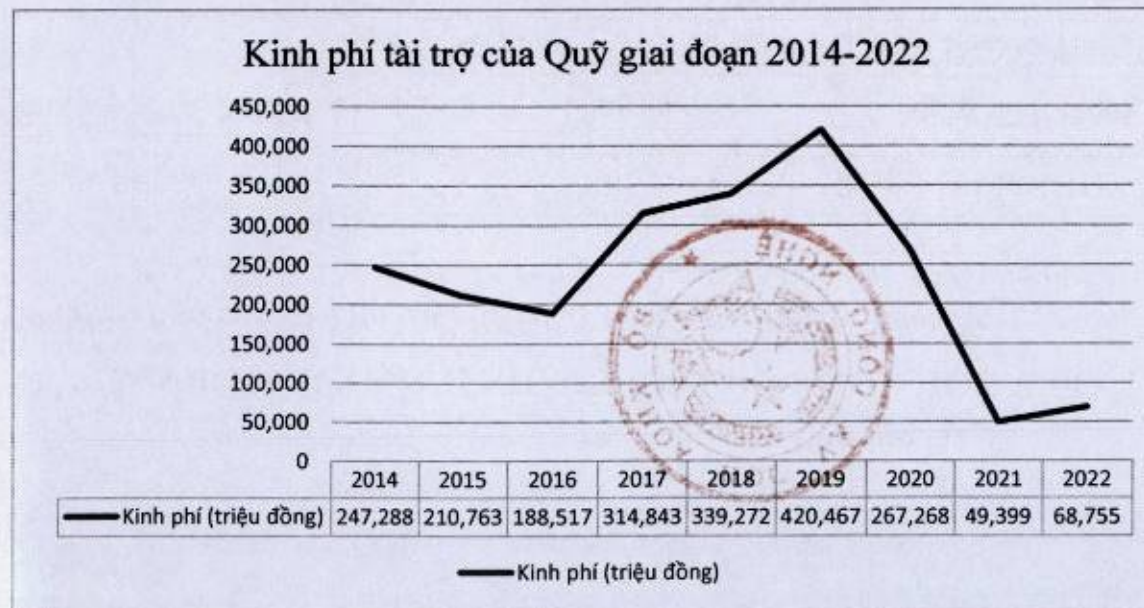
**Phụ lục IV**

**SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN KH&CN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2014-2022**  
(Kèm theo Báo cáo số 4567/BC-BKHCN ngày 04 tháng 12 năm 2023 về tổng kết thi hành Luật Khoa học và Công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ)

**1. Số đề tài Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia tài trợ**

STT	Chương trình	Số đề tài Quỹ tài trợ giai đoạn 2014-2022								
		2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
1	NCCB KHXH&NV	75	19	29	20	65	75	81	0	83
2	NCCB KHTN&KT	228	238	205	354	304	346	175	0	0
3	Nghiên cứu ứng dụng	0	0	0	0	1	2	0	20	0
4	Tiềm năng	0	0	0	0	9	15	15	0	0
5	Đột xuất	4	2	0	0	2	1	4	2	1
6	Song phương	1	7	6	7	4	6	5	10	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>308</b>	<b>266</b>	<b>240</b>	<b>381</b>	<b>385</b>	<b>445</b>	<b>280</b>	<b>32</b>	<b>84</b>

**2. Kinh phí do Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia tài trợ**





### 3. Tổng hợp kết quả triển khai các chương trình do Quỹ tài trợ

STT	Chương trình	ISI uy tín	Quốc tế có uy tín	Bài báo quốc tế khác	bài báo quốc gia	Báo cáo hội nghị	Sách chuyên khảo	Đào tạo Tiến sĩ	Đào tạo Thạc sĩ	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Bản thảo
1	NCCB khoa học xã hội và nhân văn	168	234	227	1617	296	391	262	505	-	-	-
2	NCCB khoa học tự nhiên và kỹ thuật	1454	3383	619	2462	2800	132	1154	2365	-	-	-
3	Nghiên cứu ứng dụng	-	2	-	7	1	10	1	-	-	-	-
4	Tiềm năng	10	19	7	17	5	-	11	1	10	3	-
5	Đột xuất	1	4	3	21	-	2	6	24	-	-	-
6	Đề án Lịch sử Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33
7	Song phương	35	85	18	55	96	3	38	47	-	-	-

### 4. Thứ hạng về H-index của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á qua các năm

Quốc gia	Thứ hạng năm 2018 (126 QG)	Thứ hạng năm 2019 (129 QG)	Thứ hạng năm 2020 (131 QG)	Thứ hạng năm 2021 (131 QG)	Thứ hạng năm 2022 (132 QG)
Singapore	24	23	23	22	22
Malaysia	43	43	42	41	40
Vietnam	57	57	59	58	58
Thailand	38	38	38	39	41
Philippines	54	54	54	55	55
Indonesia	56	55	56	56	57



**5. Số lượng hồ sơ Quỹ đã hỗ trợ qua chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia**

STT	Các hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực KH&CN quốc gia	Số hồ sơ Quỹ hỗ trợ giai đoạn 2014-2022								
		2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
1	Hỗ trợ tham dự Hội nghị	86	75	78	81	70	70	10	3	-
2	Hỗ trợ tổ chức hội nghị	12	23	17	36	30	37	16	6	-
3	Hỗ trợ thực tập ngắn hạn ở nước ngoài	11	9	20	17	20	13	2	0	-
4	Hỗ trợ phí công bố	1	2	2	2	14	39	36	43	-
5	Hỗ trợ sau Tiến sỹ	0	0	0	0	0	0	11	19	-



**Phụ lục V**

**SỐ LƯỢNG VỀ ĐĂNG KÝ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
VÀ SỐ LIỆU CẬP NHẬT VÀO CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2014-2022**

*(Kèm theo Báo cáo số 4567/BC-BKH-CN ngày 04 tháng 12 năm 2023 về tổng kết thi hành*

*Luật Khoa học và Công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ)*

**1. Số lượng về đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

Năm (01/01-31/12)	Tổng số nhiệm vụ đã thực hiện đăng ký	Cấp quản lý nhiệm vụ KH&CN					Giấy chứng nhận	
		Quốc gia	Bộ	Tỉnh	Cơ sở		Tổng GCN (không Mật+HC)	Tổng GCN (Mật+HC)
					Bộ	Tỉnh		
2014	899	376	411	94	0	18	894	5
2015	1.236	544	428	209	0	55	1.223	13
2016	1.955	864	530	487	1	73	1.922	33
2017	2.038	372	960	608	22	76	2.011	27
2018	1.799	402	611	692	28	66	1.790	9
2019	2.153	554	785	607	15	192	2.136	17
2020	2.399	685	682	680	21	331	2.370	29
2021	2.787	994	881	786	17	109	2.765	22
2022	2.469	665	789	869	18	128	2.455	14
2023 (01/01-30/9)	2.019	383	1.012	508	18	57	2.015	4



## 2. Số liệu cập nhật về cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ

STT	Nội dung	Tổng số	2018	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
1	<b>CSDL Nhiệm vụ KH&amp;CN</b>	<b>49.122</b>						
-	Nhiệm vụ đang tiến hành	6.667		4.598	367	1.096	606	
-	Kết quả thực hiện nhiệm vụ	38.221	27.601	2.552	2.660	3.020	2.388	
-	Ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ	4.234	986	176	300	1.151	1.621	
2	<b>CSDL Công bố KH&amp;CN Việt Nam</b>	<b>393.192</b>						
-	Công bố tiếng Việt	333.857	5.000	260897	27317	19.572	21.071	
-	Công bố tiếng Anh	59.335	438	26372	10045	5.270	17.210	
3	<b>Thông tin Tài liệu tham khảo</b>	<b>166.116</b>				6.0000	106.116	
4	<b>CSDL Tổ chức KH&amp;CN</b>	<b>2.718</b>	0	2.700	18	257	-257	Giảm do các tổ chức không còn hoạt động
5	<b>CSDL Cán bộ nghiên cứu và phát triển CN</b>	<b>21.313</b>	0	0	16.080	5.233	0	